

Số: /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày

tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục dịch vụ công trực tuyến
toàn trình, danh mục dịch vụ công trực tuyến một phần
thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết của Sở Công Thương,
Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 1928/QĐ-BCT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình;

Căn cứ Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 125/TTr-SCT ngày 15 tháng 7 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, danh mục dịch vụ công trực tuyến một phần thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết của Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan

1. Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có giải pháp cụ thể, đẩy mạnh công tác phổ biến, thông tin, tuyên truyền để khuyến khích, thúc đẩy và vận động người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Thực hiện kiểm tra, hướng dẫn và thông báo tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho cá nhân, tổ chức không muộn hơn tám giờ (08 giờ) làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận; chủ động hẹn, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trước thời hạn tối đa so với quy định để giảm thời gian chờ đợi kết quả cho người dân, doanh nghiệp.

c) Quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về sử dụng Cổng Dịch vụ công quốc gia trong việc tiếp nhận hồ sơ, xử lý và trả kết quả giải quyết dịch vụ công trực tuyến đúng tiến độ, chất lượng; thực hiện giảm phí, lệ phí đối với hồ sơ nộp trực tuyến theo quy định; đồng thời, rà soát, đề xuất bổ sung danh mục thủ tục hành chính được giảm phí, lệ phí khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến; thực hiện thanh toán trực tuyến các nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định.

d) Sở Công Thương thực hiện tích hợp, kiểm thử danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, danh mục dịch vụ công trực tuyến một phần được công bố tại Quyết định này để đồng bộ, thống nhất và đầy đủ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; tiếp tục thực hiện việc rà soát, lựa chọn và kiểm thử các thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý còn lại của cơ quan để bổ sung, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; thực hiện cấu trúc lại quy trình thủ tục hành chính để thay đổi quy trình nội bộ, quy trình điện tử theo hướng đơn giản, cắt giảm các bước thực hiện, các thông tin cần khai báo, cung cấp khi người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Sở Công Thương, cơ quan liên quan thực hiện đồng bộ, cập nhật công khai, cấu hình quy trình điện tử, biểu mẫu điện tử, chữ ký điện tử và các giải pháp kỹ thuật liên quan để triển khai hiệu quả danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, danh mục dịch vụ công trực tuyến một phần được công bố tại Quyết định này lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, Cổng Dịch vụ công quốc gia.

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao nhận thức của tổ chức, cá nhân về sử dụng dịch vụ công trực tuyến; truyền thông các mô hình tốt, cách làm hay, sáng tạo, hiệu quả trong triển khai thực hiện.

4. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Phối hợp cơ quan liên quan đơn đốc, hướng dẫn việc tiếp nhận hồ sơ, xử lý và trả kết quả giải quyết hồ sơ dịch vụ công trực tuyến; hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện kiểm thử các thủ tục hành chính để bổ sung, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Phối hợp với Sở Công Thương tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, danh mục dịch vụ công trực tuyến một phần khi có sự thay đổi theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Thay thế danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết của Sở Công Thương đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố tại Quyết định số 876/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2024.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Công Thương;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, KTN;
- Công TTĐT;
- Lưu: VT, TTHC (x).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Phước Hiền

DANH MỤC
DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH, DỊCH VỤ CÔNG
TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ, GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ dịch vụ		Thực hiện nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí, thuế, giá, thu tiền; có thì đánh dấu X)
			Toàn trình	Một phần	
	TỔNG (A) + (B)		94	57	85
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH		94	44	73
I	LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI		08	05	0
1	2.000033.000.00.00.H48	Thông báo hoạt động khuyến mại	X		
2	2.001474.000.00.00.H48	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	X		
3	2.000004.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	X		

4	2.000002.000.00.00.H48	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	X		
5	2.000131.000.00.00.H48	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	X		
6	2.000001.000.00.00.H48	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	X		
7	2.000026.H48	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài	X		
8	2.000133.H48	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài	X		
9	2.002604.H48	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam		X	
10	2.002605.H48	Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam		X	
11	2.002606.H48	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam		X	
12	2.002607.H48	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam		X	

13	2.002608.H48	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam		X	
II	LĨNH VỰC QUẢN LÝ BÁN HÀNG ĐA CẤP		06	0	0
1	2.000309.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	X		
2	2.000631.000.00.00.H48	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	X		
3	2.000609.000.00.00.H48	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	X		
4	2.000619.000.00.00.H48	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	X		
5	2.001573.H48	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp	X		
6	1.003705.H48	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	X		
III	LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG		01	0	0
1	2.000191.000.00.00.H48	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	X		
IV	LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC		20	10	30
1	2.000666.000.00.00.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	X		X

2	2.000664.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	X		X
3	2.000673.000.00.00.H48	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	X		X
4	2.000669.000.00.00.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	X		X
5	2.000672.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	X		X
6	2.000648.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	X		X
7	2.000647.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	X		X
8	2.000645.000.00.00.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	X		X
9	2.000190.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	X		X
10	2.000176.000.00.00.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	X		X
11	2.000167.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	X		X
12	2.001624.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	X		X
13	2.001619.000.00.00.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	X		X

14	2.000636.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	X		X
15	1.003977.H48	Cấp Giấy phép phân phối rượu	X		X
16	1.005376.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu	X		X
17	1.003101.H48	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu	X		X
18	1.001338.H48	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	X		X
19	1.001323.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	X		X
20	2.000598.H48	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	X		X
21	1.010696.000.00.00.H48	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ		X	X
22	2.000626.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá		X	X
23	2.000622.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá		X	X
24	2.000204.000.00.00.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá		X	X
25	2.000637.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá		X	X
26	2.000197.000.00.00.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá		X	X

27	2.000640.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá		X	X
28	2.001646.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)		X	X
29	2.001636.000.00.00.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)		X	X
30	2.001630.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)		X	X
V	LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ		01	06	02
1	1.003401.000.00.00.H48	Thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	X		
2	2.001434.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh		X	X
3	2.001433.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X	X
4	2.000229.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương		X	

5	2.000210.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương		X	
6	2.000221.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ		X	
7	2.000172.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ		X	
VI	LĨNH VỰC HÓA CHẤT		08	06	14
1	1.003820.H48	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	X		X
2	1.003775.H48	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	X		X
3	2.001585.H48	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	X		X
4	1.003724.H48	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	X		X
5	2.001722.H48	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	X		X
6	1.004031.H48	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	X		X
7	2.000431.H48	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	X		X
8	2.000257.H48	Cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	X		X
9	2.001547.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		X	X

10	2.001172.000.00.00.H48	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		X	X
11	1.002758.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		X	X
12	2.000652.000.00.00.H48	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		X	X
13	1.011506.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		X	X
14	1.011508.000.00.00.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		X	X
VII	LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM (ĐỦ)		04	0	04
1	2.000591.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	X		X

2	2.000535.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	X		X
3	2.000117.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	X		X
4	2.000115.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	X		X
VIII	LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH THƯƠNG MẠI		02	0	0
1	1.005190.000.00.00.H48	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	X		
2	2.000110.000.00.00.H48	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	X		
IX	LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ		01	03	0
1	1.000376.H48	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	X		
2	2.000339.000.00.00.H48	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ		X	
3	2.000334.000.00.00.H48	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình		X	

		cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m2			
4	2.000322.000.00.00.H48	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại		X	
X	LĨNH VỰC ĐIỆN		04	0	04
1	1.013417.H48	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	X		X
2	1.013418.H48	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	X		X
3	1.013419.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	X		X
4	1.013420.H48	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	X		X
XI	LĨNH VỰC AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG		02	0	0
1	2.000140.H48	Cấp chứng chỉ kiểm định viên	X		
2	2.000066.H48	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên	X		

XII	LĨNH VỰC CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM HÀNG HÓA		05	0	0
1	2.000604.H48	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	X		
2	2.001675.H48	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	X		
3	2.001665.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	X		
4	1.013990.H48	Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	X		
5	2.000046.000.00.00.H48	Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	X		
XIII	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP TIÊU DÙNG		05	0	05
1	1.000667.H48	Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá	X		X
2	2.000209.H48	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại	X		X
3	1.000162.H48	Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá	X		X
4	1.000172.H48	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuộn điều thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá	X		X

5	1.000949.H48	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu	X		X
XIV	LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU		15	0	02
1	1.001419.H48	Cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế	X		X
2	1.003438.H48	Cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)	X		X
3	1.001062.H48	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	X		
4	1.000957.H48	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	X		
5	1.000905.H48	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	X		
6	1.000890.H48	Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	X		
7	1.004155.H48	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	X		
8	1.004181.H48	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt	X		
9	2.001758.H48	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng	X		

10	1.000551.H48	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	X		
11	1.000477.H48	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật	X		
12	1.000400.H48	Cấp Chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico	X		
13	1.001238.H48	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	X		
14	1.001104.H48	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	X		
15	1.000264.H48	Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản	X		
XV	LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ		03	0	0
1	1.003390.H48	Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng	X		
2	1.000880.H48	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	X		
3	2.000243.H48	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng	X		
XVI	LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG		09	0	0

1	1.001271.H48	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	X		
2	2.000618.H48	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	X		
3	2.000613.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	X		
4	1.000878.H48	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	X		
5	2.000401.H48	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	X		
6	2.000251.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	X		
7	1.001292.H48	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	X		
8	2.000628.H48	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	X		
9	2.000624.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	X		
XVII	LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ		0	12	12
1	2.000136.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG		X	X
2	2.000166.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG		X	X
3	2.000156.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG		X	X

4	2.000390.000.00.00.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG		X	X
5	2.000354.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG		X	X
6	2.000279.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG		X	X
7	1.000481.000.00.00.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG		X	X
8	2.000073.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai		X	X
9	2.000194.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn		X	X
10	2.000196.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải		X	X
11	2.000387.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải		X	X
12	2.000163.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải		X	X
XVIII	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP NẶNG		0	01	0
1	1.001158.000.00.00.H48	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa		X	

XIX	LĨNH VỰC NGHỀ THỦ CÔNG MỸ NGHỆ		0	01	0
1	1.012471.H48	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ		X	
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ		0	13	12
I	LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA		0	06	06
1	2.000633.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh.		X	X
2	1.001279.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh.		X	X
3	2.000629.000.00.00.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh.		X	X
4	2.000620.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu.		X	X
5	2.001240.000.00.00.H48	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu.		X	X
6	2.000615.000.00.00.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu.		X	X
II	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP TIÊU DÙNG		0	03	03
1	2.000181.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá		X	X
2	2.000162.000.00.00.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá		X	X
3	2.000150.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá		X	X

III	LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ		0	03	03
1	2.001283.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai		X	X
2	2.001270.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai		X	X
3	2.001261.000.00.00.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai		X	X
IV	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG		0	01	0
1	2.002096.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện		X	